

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2016

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.610.964.639	93.661.980.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.933.234.517	9.108.966.865
1. Tiền	111	V.01	3.762.234.517	4.888.966.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.171.000.000	4.220.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.009.000.000	11.209.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.009.000.000	11.209.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.003.729.640	52.561.294.417
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	54.550.657.044	56.204.640.812
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	972.716.287	239.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	V.05	6.296.172.341	4.932.669.637
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.815.816.032)	(8.815.816.032)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		26.503.067.076	20.634.177.148
1. Hàng tồn kho	141	V.06	27.084.164.247	21.215.274.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(581.097.171)	(581.097.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.933.406	148.541.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	65.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.978.987	10.966.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31.954.419	71.675.432
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.441.874.168	92.759.075.944
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.131.999.759	881.018.203
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.131.999.759	881.018.203
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		92.821.667.051	89.300.731.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	91.987.841.323	88.407.294.162
- Nguyên giá	222		238.682.418.858	229.879.891.587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(146.694.577.535)	(141.472.597.425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	833.825.728	893.437.597
- Nguyên giá	228		4.679.692.098	4.679.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.845.866.370)	(3.786.254.501)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.488.207.358	2.577.325.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	5.415.405.580	2.489.447.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	72.801.778	87.878.670
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		197.052.838.807	186.421.056.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

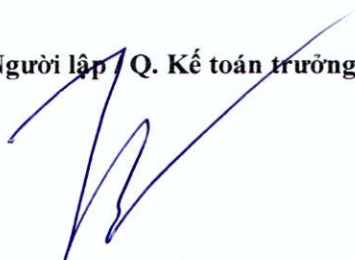
Giữa niên độ - Quý I năm 2016

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	37.281.345.501	34.436.273.843
I. Nợ ngắn hạn	310	37.281.345.501	34.436.273.843
1. Phải trả người bán	311 V.18	12.179.945.863	9.830.865.951
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	3.065.703.031	1.905.549.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	4.283.988.853	4.013.028.087
4. Phải trả người lao động	314	9.846.516.683	9.139.617.332
5. Chi phí phải trả	315 V.21	978.206.642	1.136.225.087
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	1.041.568.975	1.523.272.163
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	4.000.000.000	5.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	986.500.000	986.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	898.915.454	901.215.454
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 V.25	-	-
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	159.771.493.306	151.984.782.158
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.26	159.771.493.306	151.984.782.158
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.550.100.267	17.550.100.267
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.703.215.393	23.053.471.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	23.053.471.116	6.238.452.181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.649.744.277	16.815.018.935
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	10.511.746.441	9.374.779.570
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	431	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510	197.052.838.807	186.421.056.001

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người lập Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	63.304.066.314	49.691.749.644	63.304.066.314	49.691.749.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	63.304.066.314	49.691.749.644	63.304.066.314	49.691.749.644
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	43.474.553.748	37.574.481.897	43.474.553.748	37.574.481.897
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.829.512.566	12.117.267.747	19.829.512.566	12.117.267.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	163.529.680	346.832.459	163.529.680	346.832.459
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	13.089.252	19.192.984	13.089.252	19.192.984
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	2.928.945.260	1.875.403.493	2.928.945.260	1.875.403.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.157.939.119	5.631.599.886	7.157.939.119	5.631.599.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	9.893.068.615	4.937.903.843	9.893.068.615	4.937.903.843
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	16.109.422	81.771.431	16.109.422	81.771.431
12. Chi phí khác	32	21.614.000	147.946.508	21.614.000	147.946.508
13. Lợi nhuận khác	40	(5.504.578)	(66.175.077)	(5.504.578)	(66.175.077)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	9.887.564.037	4.871.728.766	9.887.564.037	4.871.728.766
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	2.085.776.139	1.123.423.730	2.085.776.139	1.123.423.730
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	8.976.781	(2.636.286)	8.976.781	(2.636.286)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	7.792.811.117	3.750.941.322	7.792.811.117	3.750.941.322
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.143.066.840	255.255.127	1.143.066.840	255.255.127
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		6.649.744.277	3.495.686.195	6.649.744.277	3.495.686.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		815	429	815	429

Người Lập / Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.887.564.037	4.871.728.766
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.051.757.375	4.203.810.133
- Khấu hao TSCĐ	02		5.281.591.979	4.522.160.704
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(229.834.604)	(318.350.571)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.939.321.412	9.075.538.899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(757.631.666)	984.588.296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.868.889.928)	(2.845.297.021)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.045.575.244	(448.679.399)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.860.058.268)	799.047.156
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.311.330.737)	(1.687.165.471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.300.000)	(569.190.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.184.686.057	5.308.841.595
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.101.900.000)	(3.268.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.200.000.000	2.547.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		541.481.595	318.350.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.360.418.405)	(3.902.849.429)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

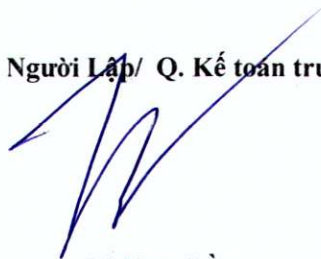
(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này minh	
		Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.000.000.000)	(8.004.582.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.824.267.652	(6.598.590.084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.108.966.865	23.977.209.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.933.234.517	17.378.619.124

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 09 năm 2015.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2015 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	541.177.355	303.024.625
VND	461.929.775	223.777.045
USD quy đổi VND	79.247.580	79.247.580
Tiền gửi ngân hàng	3.221.057.162	4.585.942.240
VND	2.917.310.207	4.290.217.610
USD quy đổi VND	303.746.955	295.724.630
Các khoản tương đương tiền	7.171.000.000	4.220.000.000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	10.933.234.517	9.108.966.865
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.009.000.000	11.209.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	7.009.000.000	11.209.000.000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	7.009.000.000	11.209.000.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	54.550.657.044	56.204.640.812
- Tại Văn phòng Công ty	618.617.729	558.557.729
- Tại XN Xây lắp	301.879.361	301.879.361
- Tại XN Hiệp An	1.918.842.124	2.304.458.729
- Tại XN Thạnh Mỹ	8.992.322.463	8.384.898.621
- Tại XN Hiệp Tiến	7.273.464.547	4.603.521.912
- Tại XN Hiệp Lực	31.867.614.865	35.023.824.697
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	(51.727.499)	1
- Tại công ty Hiệp Thành	3.629.643.454	5.027.499.762
* Trong đó:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	11.597.779.900	11.928.499.900
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.059.794.500	2.736.574.750
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	54.550.657.044	56.204.640.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	6.296.172.341	4.932.669.637
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	1.870.298.475	506.795.771
4.1- Dài hạn	1.131.999.759	881.018.203
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.131.999.759	881.018.203
Cộng	7.428.172.100	5.813.687.840
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	8.815.816.032	8.815.816.032
	8.815.816.032	8.815.816.032
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	27.084.164.247	21.215.274.319
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	12.106.520.492	7.051.378.739
- Công cụ, dụng cụ	352.782.590	261.527.938
- Chi phí SX, KD DD	1.288.036.306	864.816.785
- Thành phẩm	11.155.567.363	11.214.840.302
- Hàng hóa	2.181.257.496	1.822.710.555
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(581.097.171)	(581.097.171)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	26.503.067.076	20.634.177.148
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2016	54.265.379.247	117.799.530.339	56.352.492.364	625.469.879	520.611.939	316.407.819	229.879.891.587
- Tăng mới trong kỳ		3.272.545.454	5.463.981.817	66.000.000			8.802.527.271
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2016	54.265.379.247	121.072.075.793	61.816.474.181	691.469.879	520.611.939	316.407.819	238.682.418.858
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2016	32.774.951.323	83.579.059.195	23.773.777.839	524.829.652	503.571.597	316.407.819	141.472.597.425
- Khấu hao trong kỳ	605.363.337	2.528.749.172	2.048.698.645	23.766.773	15.402.183		5.221.980.110
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2016	33.380.314.660	86.107.808.367	25.822.476.484	548.596.425	518.973.780	316.407.819	146.694.577.535
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2016	21.490.427.924	34.220.471.144	32.578.714.525	100.640.227	17.040.342	-	88.407.294.162
Số dư tại ngày 31/03/2016	20.885.064.587	34.964.267.426	35.993.997.697	142.873.454	1.638.159	-	91.987.841.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2016	1.634.797.000	516.100.000	2.528.795.098	4.679.692.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.120.786.000	332.860.111	2.332.608.390	3.786.254.501
- Khấu hao trong kỳ		25.144.167	34.467.702	59.611.869
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/03/2016	1.120.786.000	358.004.278	2.367.076.092	3.845.866.370
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2016	514.011.000	183.239.889	196.186.708	893.437.597
Số dư tại ngày 31/03/2016	514.011.000	158.095.722	161.719.006	833.825.728

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

-

-

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND		
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
13.1- Ngắn hạn	-	65.900.000		
- Chi phí đền bù, bóc phủ		65.900.000		
13.2- Dài hạn	5.415.405.580	2.489.447.312		
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ		947.283.000		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.415.405.580	1.532.891.585		
- Công cụ, dụng cụ		9.272.727		
Cộng	5.415.405.580	2.555.347.312		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND		
15.1- Ngắn hạn	4.000.000.000	5.000.000.000		
- Vay ngân hàng dưới 3 tháng	4.000.000.000	5.000.000.000		
15.2- Dài hạn	-	-		
15.3-Các khoản nợ thuê tài chính	-	-		
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	5.000.000.000		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày 31/03/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	12.179.945.863	9.830.865.951		
- Tại Văn phòng Công ty	1.117.395.700	1.450.220.390		
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940		
- Tại XN Hiệp An	912.416.457	864.483.335		
- Tại XN Thạnh Mỹ	541.058.762	434.484.209		
- Tại XN Hiệp Tiến	397.034.462	437.770.174		
- Tại XN Hiệp Lực	8.008.838.467	5.352.738.398		
- Tại công ty Hiệp Thịnh Phát	813.484.821	533.039.163		
- Tại công ty Hiệp Thành	133.844.254	502.257.342		
- Trong đó khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	2.884.469.333	1.122.211.535		
- Trong đó Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	963.937.358	1.123.197.482		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	12.179.945.863	9.830.865.951		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

- Thuế giá trị gia tăng	1.378.138.031	1.727.810.572	2.069.175.919	1.036.772.684
- Thuế thu nhập cá nhân	68.312.030	749.131.637	754.286.628	63.157.039
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.311.330.737	2.039.730.752	2.322.312.368	2.028.749.121
- Thuế tài nguyên	126.359.395	1.717.723.195	1.258.782.990	585.299.600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.564	366.940.845		434.185.409
- Các loại thuế khác	61.643.330	443.590.900	369.409.230	135.825.000
Cộng	4.013.028.087	7.044.927.901	6.773.967.135	4.283.988.853

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
	978.206.642	1.136.225.087
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	951.999.759	881.018.203
- Chi phí khác	26.206.883	255.206.884
	978.206.642	1.136.225.087

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
	1.041.568.975	1.523.272.163
- Kinh phí công đoàn	228.237.171	191.132.564
- Bảo hiểm xã hội	97.903.279	71.653.939
- Bảo hiểm y tế	17.074.551	12.894.402
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.992.323	6.033.743
- Phải trả khác	690.361.651	1.241.557.515
	-	-
	1.041.568.975	1.523.272.163

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
	72.801.778	87.878.670
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.023.136.271	14.004.407.157	133.033.974.633
- Lợi nhuận trong kỳ					30.058.748.935	30.058.748.935
- Tăng khác					-	-
- Chia cổ tức					(20.393.750.000)	(20.393.750.000)
- Trích lập các quỹ				526.963.996	(577.182.128)	(50.218.132)
- Giảm khác					(38.752.848)	(38.752.848)
Số dư tại ngày 31/12/2015	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.550.100.267	23.053.471.116	142.610.002.588
Số dư tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.550.100.267	23.053.471.116	142.610.002.588
- Lợi nhuận trong kỳ					6.649.744.277	6.649.744.277
- Tăng khác					-	-
- Chia cổ tức					-	-
- Trích lập các quỹ					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	17.550.100.267	29.703.215.393	149.259.746.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.236.250.000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.157.500	8.157.500
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.157.500	8.157.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	17.550.100.267	17.550.100.267
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	898.915.454	901.215.454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
+ Doanh thu Bán hàng	61.460.153.203	48.496.103.741
+ Doanh thu Dịch vụ	1.843.913.111	1.195.645.903
Cộng	63.304.066.314	49.691.749.644

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
+ Giá vốn Bán hàng	41.335.455.594	36.610.631.810
+ Giá vốn Dịch vụ	2.139.098.154	963.850.087
Cộng	43.474.553.748	37.574.481.897

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.351.595	318.572.543
-Lãi do chênh lệch tỷ giá	178.085	28.259.916
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	163.529.680	346.832.459

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	13.089.252	19.192.984
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.089.252	19.192.984

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
- Chi phí lương nhân viên	1.236.311.767	737.356.440
- Chi phí nguyên vật liệu	422.749.930	333.690.342
- Chi phí khấu hao	542.655.963	514.739.295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.932.276	52.337.209
- Chi phí bằng tiền khác	456.295.324	237.280.207
Cộng	2.928.945.260	1.875.403.493

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

- Chi phí lương nhân viên	4.267.515.464	3.517.239.496
- Chi phí nguyên vật liệu	419.495.118	269.858.893
- Chi phí khấu hao	410.435.291	342.453.672
- Thuế, phí lệ phí	592.299.086	508.751.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.304.953	283.516.292
- Chi phí bằng tiền khác	1.217.889.207	709.780.304
Cộng	7.157.939.119	5.631.599.886
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	
Thu nhập khác	16.109.422	81.771.431
	16.109.422	81.771.431
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	
Chi phí khác	21.614.000	147.946.508
	-	
	21.614.000	147.946.508
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.085.776.139	1.123.423.730
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.085.776.139	1.123.423.730
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	8.976.781	(2.636.286)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	13.275.410.610	10.860.965.128
- Chi phí nguyên vật liệu	37.573.658.104	34.423.213.175
- Chi phí khấu hao	5.152.594.253	4.387.022.770
- Thuế, phí lệ phí	592.299.086	508.751.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.060.608.083	5.765.646.347
- Chi phí bằng tiền khác	4.020.655.696	2.187.565.485
Cộng	68.675.225.832	58.133.164.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2016

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	15.115.480.977	6.814.357.533	14.049.972.474	10.153.284.787	31.834.931.066	(14.663.960.523)	63.304.066.314
Giá vốn hàng bán	15.124.089.467	4.859.107.960	8.285.448.431	6.093.739.989	23.836.326.269	(14.724.158.368)	43.474.553.748
Lãi gộp	(8.608.490)	1.955.249.573	5.764.524.043	4.059.544.798	7.998.604.797	60.197.845	19.829.512.566
Chi phí bán hàng	862.178	237.249.541	408.680.906	201.717.442	2.080.435.193		2.928.945.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp	373.439.640	789.618.429	1.178.495.149	1.183.441.961	3.641.277.274	(8.333.334)	7.157.939.119
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(382.910.308)	928.381.603	4.177.347.988	2.674.385.395	2.276.892.330	68.531.179	9.742.628.187
Doanh thu tài chính	389.859.842	75.979	151.621.855	102.004		(378.130.000)	163.529.680
Chi phí tài chính	12.772.337	76.202	-	240.713			13.089.252
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	377.087.505	(223)	151.621.855	(138.709)	-	(378.130.000)	9.893.068.615
Thu nhập khác	-		16.109.422				16.109.422
Chi phí khác	-		14.014.000		7.600.000		21.614.000
Lợi nhuận khác	-	-	2.095.422	-	(7.600.000)		(5.504.578)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(5.822.803)	928.381.380	4.331.065.265	2.674.246.686	2.269.292.330	(309.598.821)	9.887.564.037
Chi phí thuế TNDN						8.976.781	2.094.752.920
Lợi nhuận sau thuế						(318.575.602)	7.792.811.117
Lợi ích cổ đông thiểu số	-						1.143.066.840
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		6.649.744.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2016

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2016	01/01/2016
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49,54	50,24
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50,46	49,76
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18,92	18,47
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	81,08	81,53
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,62	2,72
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,29	0,73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2016	Quý I/2015
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	15,62	9,80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,31	7,55
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,02	2,61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,95	2,01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,88	2,47

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng


Lê Nam Đông

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc




NGUYỄN AN THÁI